

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tp Hà Nội - Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21A , phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 29.885.180.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	Ông Đỗ Hiền Ngang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
	Ông Đinh Đức Bộ	Ủy viên
	Ông Nguyễn Công Thắng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Ủy viên (Bầu ngày 19/04/2014)
	Ông Phan Hoài Thanh	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 19/04/2014)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc
	Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Lê Văn Lượng	Phó Giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01/01/2015)
	Ông Trần Đăng Thái	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2014)
	Ông Nguyễn Công Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Bang	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số: 25/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lại Văn Hùng
Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0907-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC
Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2015

Đinh Thế Hùng
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.472.014.610	187.225.260.015
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	79.425.908.865	12.813.319.924
1. Tiền	111		79.425.908.865	12.813.319.924
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.594.353.305	121.756.218.580
1. Phải thu khách hàng	131		62.273.213.844	103.633.645.267
2. Trả trước cho người bán	132		6.870.926.551	18.532.519.681
3. Các khoản phải thu khác	135	4	2.136.401.827	996.842.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.686.188.917)	(1.406.788.917)
III- Hàng tồn kho	140	5	43.818.524.206	45.278.156.244
1. Hàng tồn kho	141		43.818.524.206	45.278.156.244
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		17.633.228.234	7.377.565.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.518.642.287	2.887.822.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154		-	18.765.792
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.114.585.947	4.470.976.625
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.119.324.781	43.995.650.418
I- Tài sản cố định	220		21.720.339.045	20.974.282.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	16.700.662.591	18.600.373.971
- Nguyên giá	222		33.277.713.931	31.599.498.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.577.051.340)	(12.999.124.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	3.910.245.775	2.373.908.334
- Nguyên giá	228		5.080.216.400	2.951.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.169.970.625)	(577.741.666)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	1.109.430.679	-
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.638.000.000	1.638.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.638.000.000	1.638.000.000
II- Tài sản dài hạn khác	260		7.760.985.736	21.383.368.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.359.460.129	1.015.613.839
2. Tài sản dài hạn khác	268	11	6.401.525.607	20.367.754.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241.591.339.391	231.220.910.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		175.526.218.763	173.640.477.867
I- Nợ ngắn hạn	310		174.073.611.330	171.612.703.774
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	91.108.486.707	38.601.451.083
2. Phải trả người bán	312		45.833.149.989	45.327.229.740
3. Người mua trả tiền trước	313		3.689.605.406	25.906.521.963
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	6.781.727.216	5.577.416.810
5. Phải trả người lao động	315		7.257.958.875	2.316.894.099
6. Chi phí phải trả	316	14	14.126.081.354	53.776.413.390
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.205.221.313	934.252.236
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		71.380.470	(827.475.547)
II- Nợ dài hạn	330		1.452.607.433	2.027.774.093
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	86.833.340	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.365.774.093	2.027.774.093
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.922.875.353	50.266.261.428
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	56.922.875.353	50.089.973.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.885.180.000	29.885.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.923.966.120	4.731.913.124
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.854.662.747	1.213.208.792
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.259.066.486	14.259.671.634
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	176.287.878
1. Nguồn kinh phí	432	18	-	176.287.878
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9.142.245.275	7.314.171.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241.591.339.391	231.220.910.433

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)	005		9.383,10	1.790,85

Trần Ngọc Sơn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Đinh Đức Bộ
Kế toán trưởng





Nguyễn Mạnh Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	443.498.417.129	433.738.452.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	633.315.557	260.425.020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	442.865.101.572	433.478.027.650
4. Giá vốn hàng bán	11	22	387.610.433.156	381.189.479.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.254.668.416	52.288.548.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	394.205.813	2.530.125.052
7. Chi phí tài chính	22	24	7.759.591.309	2.605.024.552
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>7.600.199.707</i>	<i>640.283.050</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.208.804.032	33.872.854.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.680.478.888	18.340.794.407
11. Thu nhập khác	31		1.685.518.439	565.299.426
12. Chi phí khác	32		105.296.219	259.447.350
13. Lợi nhuận khác	40		1.580.222.220	305.852.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.260.701.108	18.646.646.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.501.705.802	4.758.788.337
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.758.995.306	13.887.858.146
17. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	70		1.375.828.161	608.857.853
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	80		14.383.167.145	13.279.000.293
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	4.815	4.859


 Trần Ngọc Sơn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015


 Đinh Đức Bộ
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Mạnh Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.260.701.108	18.646.646.483
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.588.918.754	4.001.561.213
- Các khoản dự phòng	03	279.400.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9.893.061)	(68.540.708)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.058.205.812)	(496.842.842)
- Chi phí lãi vay	06	7.600.199.707	640.283.050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.661.120.696	22.723.107.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.626.802.308	(91.888.374.374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.459.632.038	(18.684.643.408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(50.818.202.241)	43.367.482.265
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(343.846.290)	678.909.465
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.624.599.165)	(689.652.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.494.150.156)	(3.446.231.189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.087.852.073	38.725.261.719
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.475.446.864)	(58.722.120.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.079.162.399	(67.936.262.047)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(4.868.378.896)	(6.512.692.067)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	106.189.761	2.560.787.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.762.189.135)	(3.951.904.247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	9.845.180.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	262.018.253.782	49.933.234.483
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.424.384.818)	(15.041.673.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.305.615.300)	(3.164.313.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.288.253.664	41.572.427.483
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	66.605.226.928	(30.315.738.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.813.319.924	43.123.456.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	7.362.013	5.602.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.425.908.865	12.813.319.924

Trần Ngọc Sơn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Đinh Đức Bộ

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 29.885.180.000 đồng. (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 187 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ hoạt động chính của Công ty là Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ...

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21A, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động tư vấn quản lý;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty có một Công ty con tại thời điểm 31/12/2014 được hợp nhất:

Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Sản xuất, gia công cơ khí ngành hóa chất
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	55,33%
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	55,33%
Địa chỉ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập đến ngày 31/12/2014.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng

2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo sau:

- Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.4.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

2.4.14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.15 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh và phân loại theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2013 (sau trình)	Năm 2013 (Số cũ)	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.859	5.082	(223)
Thay đổi do trình bày lại lợi nhuận phân bổ cho số cổ đông sở hữu số cổ phiếu phổ thông tại Công ty Mẹ			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2.4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	975.066.463	2.276.885.050
Tiền gửi ngân hàng	78.450.842.402	10.536.434.874
Cộng	79.425.908.865	12.813.319.924

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động</i>	859.058.241	305.278.405
<i>Phải thu BHXH</i>	160.619.219	75.971.928
<i>Khác</i>	1.116.724.367	615.592.216
Cộng	2.136.401.827	996.842.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	400.743.555	1.048.976.212
Công cụ, dụng cụ	15.582.828	12.165.368
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.402.197.823	44.217.014.664
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.818.524.206	45.278.156.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.818.524.206	45.278.156.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	15.587.973.169	6.787.331.771	8.926.104.127	298.089.748	31.599.498.815
Tăng trong năm	-	682.500.000	870.918.181	543.560.234	2.096.978.415
Mua trong năm	-	682.500.000	870.918.181	543.560.234	2.096.978.415
Giảm trong năm	15.313.576	306.017.013	-	97.432.710	418.763.299
Giảm khác	15.313.576	306.017.013	-	97.432.710	418.763.299
Số dư tại 31/12/2014	15.572.659.593	7.163.814.758	9.797.022.308	744.217.272	33.277.713.931

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2014	6.045.871.285	3.300.768.025	3.565.000.101	87.485.433	12.999.124.844
Tăng trong năm	1.006.049.590	1.284.883.650	1.356.678.125	349.078.430	3.996.689.795
Khấu hao trong năm	1.006.049.590	1.284.883.650	1.356.678.125	349.078.430	3.996.689.795
Giảm trong năm	15.313.576	306.017.013	-	97.432.710	418.763.299
Giảm khác	15.313.576	306.017.013	-	97.432.710	418.763.299
Số dư tại 31/12/2014	7.036.607.299	4.279.634.662	4.921.678.226	339.131.153	16.577.051.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	9.542.101.884	3.486.563.746	5.361.104.026	210.604.315	18.600.373.971
Tại 31/12/2014	8.536.052.294	2.884.180.096	4.875.344.082	405.086.119	16.700.662.591

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.591.660.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác (**)	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	719.000.000	2.232.650.000	2.951.650.000
Tăng trong năm	1.658.166.400	470.400.000	2.128.566.400
Mua trong năm	1.658.166.400	470.400.000	2.128.566.400
Số dư tại 31/12/2014	2.377.166.400	2.703.050.000	5.080.216.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	-	577.741.666	577.741.666
Tăng trong năm		561.896.646	592.228.959
Khấu hao trong năm	30.332.313	561.896.646	592.228.959
Số dư tại 31/12/2014	-	1.139.638.312	1.169.970.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	719.000.000	1.654.908.334	2.373.908.334
Tại 31/12/2014	2.377.166.400	1.563.411.688	3.910.245.775

(*) Tăng trong năm là giá trị quyền sử dụng đất 12.716 m² tại cụm Công Nghiệp Tam An, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Thời gian khấu hao là 41 năm tính từ năm 2014.

(**) TSCĐ vô hình khác là Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000, phần mềm kế toán và hệ thống phần mềm thiết kế PDMS. Tăng trong năm là phần mềm autocard.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Nội dung	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trực xưởng	1.109.430.679	-
Cộng	1.109.430.679	-

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	6,50%	163.800	163.800	1.638.000.000
Tổng		163.800	163.800	1.638.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- (**) Tỷ lệ vốn góp của Công ty CECO vào Công ty CP CNHC Tây Ninh là 6,5%/ vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000 đồng). Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang góp vốn theo tiến độ là 1.638.000.000 đồng. Ngày 22/01/2013, Công ty đã nhận được văn bản số 95/HCVN-HĐTV của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam v/v chấp thuận cho CECO thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Tây Ninh.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1.359.460.129	1.015.613.839
Cộng	1.359.460.129	1.015.613.839

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.401.525.607	20.367.754.274
Cộng	6.401.525.607	20.367.754.274

- (*) Là khoản ký quỹ tại Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Đồng Đa và khoản ký quỹ dài hạn mở tại Ngân hàng MB Chi nhánh Hoàn Kiếm. Mục đích ký quỹ là bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng EPC.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn(*)	90.847.986.711	38.601.451.083
<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	11.880.000.000	4.900.000.000
<i>Ngân hàng Vietinbank CN Đồng Đa</i>		33.701.451.083
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm</i>	38.932.561.309	
<i>NH TMCP ĐPTT VN - Chi nhánh Ba Đình</i>	40.035.425.402	
Nợ dài hạn đến hạn trả	260.499.996	-
Cộng	91.108.486.707	38.601.451.083

- (*) Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty là 78.967.986.711 đồng (trong đó vay MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm là 38.932.561.309đ với thời hạn vay 4 tháng lãi suất 7,5%/năm; vay BIDV - Chi nhánh Ba Đình là 40.035.425.402đ với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 7,5%/năm); Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ 4-6 tháng, cho vay bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.486.527.913	2.606.538.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.913.649.999	2.906.094.353
Thuế thu nhập cá nhân	303.356.871	64.783.748
Các loại thuế khác	78.192.433	-
Cộng	6.781.727.216	5.577.416.810

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	14.126.081.354	53.776.413.390
<i>Trích trước các chi phí các công trình</i>	<i>14.094.447.479</i>	<i>53.196.130.144</i>
<i>Trích trước tiền thuê nhà CN Tp HCM</i>		<i>473.249.913</i>
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>31.633.875</i>	<i>105.403.226</i>
Cộng	14.126.081.354	53.776.413.390

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	(2.597.956)	4.054.948
Bảo hiểm xã hội	234.630.621	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.973.188.648	930.197.288
<i>Công ty cổ phần Tuấn Lâm</i>	<i>548.999.550</i>	<i>548.999.550</i>
<i>Góp vốn theo tiến độ</i>	<i>127.500.000</i>	<i>127.500.000</i>
<i>Phân loại từ chi phí phải trả nhà thầu NN</i>	<i>3.326.043.000</i>	
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>207.420.700</i>	
<i>Khác</i>	<i>763.225.398</i>	<i>253.697.738</i>
Cộng	5.205.221.313	934.252.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
<i>Vay NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</i>	86.833.340	
Cộng	86.833.340	-

Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130000191264 ngày 23/04/2014 có hạn mức 521 triệu, Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư mua xe ô tô, tài sản đảm bảo là Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	17.579.520.000	5.857.499.948	879.485.488	6.681.048.009	30.997.553.445
Tăng trong năm	12.305.660.000	1.334.893.176	333.723.304	13.279.000.293	27.253.276.773
Tăng vốn năm trước	12.305.660.000				12.305.660.000
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.334.893.176	333.723.304		1.668.616.480
Lãi năm nay				13.279.000.293	13.279.000.293
Giảm nguồn vốn	-	2.460.480.000	-	5.700.376.668	6.959.686.776
Tăng nguồn vốn		2.460.480.000			2.460.480.000
Chia cổ tức 18% vốn điều lệ				3.164.313.600	3.164.313.600
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.334.893.176	1.334.893.176
Trích quỹ dự phòng tài chính				333.723.304	333.723.304
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				867.446.588	867.446.588
Số dư tại 31/12/2013	29.885.180.000	4.731.913.124	1.213.208.792	14.259.671.634	50.089.973.550
Số dư tại 01/01/2014	29.885.180.000	4.731.913.124	1.213.208.792	14.259.671.634	50.089.973.550
Tăng trong năm	-	3.192.052.996	641.453.955	14.383.167.145	18.216.674.096
Phân phối lợi nhuận năm này		3.131.185.887	626.237.178		3.757.423.065
Lãi năm nay và phân phối Công ty Con		60.867.109	15.216.777		76.083.886
Giảm trong năm	-	-	-	11.383.772.293	11.383.772.293
Chia cổ tức				5.977.036.000	5.977.036.000
Điều chỉnh Công ty Con				76.083.886	76.083.886
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính				3.757.423.065	3.757.423.065
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành				1.573.229.342	1.573.229.342
Số dư tại 31/12/2014	29.885.180.000	7.923.966.120	1.854.662.747	17.259.066.486	56.922.875.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn HC Việt Nam	15.768.180.000	15.768.180.000
Vốn góp của đối tượng khác	14.117.000.000	14.117.000.000
Cộng	29.885.180.000	29.885.180.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	29.885.180.000	17.579.520.000
Vốn góp tăng trong năm	-	12.305.660.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	29.885.180.000	29.885.180.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.963.915.300	3.164.313.600

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 19/04/2014 đã quyết định chia cổ tức năm 2013 là 20% trên vốn điều lệ và Công ty đã thực hiện chi trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng trong năm.

e. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.988.518	2.988.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.988.518	2.988.518
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.988.518	2.988.518
Cổ phiếu phổ thông	2.988.518	2.988.518
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	7.863.099.011	4.731.913.124
Quỹ dự phòng tài chính	1.839.445.970	1.213.208.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	176.287.878	506.513.887
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.130.000.000	490.000.000
Chi sự nghiệp	(1.306.287.878)	(820.225.999)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	176.287.878

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	442.042.017.129	433.738.452.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.456.400.000	-
Cộng	443.498.417.129	433.738.452.670

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	633.315.557	260.425.020
Cộng	633.315.557	260.425.020

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần	442.865.101.572	433.478.027.650
Cộng	442.865.101.572	433.478.027.650

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng đã bán	387.610.433.156	381.189.479.271
Cộng	387.610.433.156	381.189.479.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.189.761	2.455.982.116
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.654.038	5.602.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.362.014	68.540.708
Cộng	394.205.813	2.530.125.052

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	7.600.199.707	640.283.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.599.432	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	792.170	1.964.741.502
Cộng	7.759.591.309	2.605.024.552

25. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN tại Công ty Mẹ	3.632.927.973	4.304.416.805
Thuế TNDN tại Công ty con	868.777.829	454.371.532
Cộng	4.501.705.802	4.758.788.337

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.758.995.306	13.887.858.146
Lợi nhuận phân bổ cho số cổ đông sở hữu số cổ phiếu phổ thông tại Công ty Mẹ	14.383.167.145	13.279.000.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.988.518	2.732.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.813	4.859

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.985.521.481	303.253.761.374
Chi phí nhân công	74.140.154.069	74.973.650.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.588.918.754	4.001.561.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.491.596.232	2.163.485.657
Chi phí khác bằng tiền	33.058.180.857	30.880.797.456
Cộng	449.264.371.393	415.273.255.749

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã có công văn số 218/HCVN-TCKT ngày 02/03/2015 gửi các Công ty Cổ phần về việc thoái vốn đầu tư của Tập đoàn. Theo đó, Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất sẽ thực hiện xác định giá trị phần vốn của Tập đoàn tại thời điểm 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2014 VNĐ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	3.036.471.367
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	560.000.000
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	7.299.263.369
Cty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.818.181.818
Công ty TNHH Hóa chất và muối mỏ Việt Lào	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	8.447.263.631
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	286.299.359
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.254.140.046
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	24.239.212.128
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	307.678.748.303
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	410.916.394
Ban QLDA Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	51.828.182
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	804.674.546
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	262.200.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	120.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	7.079.138.466
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	139.897.900
Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.205.108.182
Công nợ phải thu			
Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2014 VNĐ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	140.000.000
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	1.705.981.200
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	72.000.000
Công ty TNHH một thành viên DAP - Vinachem	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	381.600.000
		Ứng trước	96.000.000
		Phải thu	5.478.190.309
		Ứng trước	83.500.000
		Phải thu	5.698.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	151.470.000
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	40.601.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu Ứng trước	157.518.957 100.678.400
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu Ứng trước	5.184.566.151 65.078.400
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu Ứng trước	1.274.512.638 165.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	32.957.050
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	103.224.000
Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	273.798.595
Cty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	147.089.790
Công ty Cp Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu Ứng trước	89.700.000 350.000.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	447.359.000

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Hội đồng quản trị	Ban lãnh đạo	Thù lao hội đồng quản trị	240.000.000	150.000.000
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	60.000.000	36.000.000
Ban Giám đốc	Ban điều hành	Lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT, BGD	2.286.307.620	2.832.467.830
Cộng			2.586.307.620	3.018.467.830

30. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (chỉ bao gồm cả vay ngắn hạn vì vay dài hạn được vốn hóa vào tài sản đầu tư) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn và dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(1.823.906.401)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	1.823.906.401
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(772.029.022)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	772.029.022

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tại thời điểm cuối năm, số dư có gốc nguyên tệ của Công ty là không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

cách thiết lập hạn mức đầu tư vào giá cổ phiếu. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty có rủi ro về hàng hóa do thực hiện mua một số hàng hóa nhất định. Công ty thực hiện quản lý rủi ro hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bổ trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

11/01/2015 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	91.108.486.707	86.833.340		91.195.320.047
Phải trả người bán	45.833.149.989			45.833.149.989
Chi phí phải trả	14.126.081.354			14.126.081.354
Các khoản phải trả khác	5.205.221.313			5.205.221.313
Cộng	156.272.939.363	86.833.340	-	156.359.772.703
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	38.601.451.083	-		38.601.451.083
Phải trả người bán	45.327.229.740			45.327.229.740
Chi phí phải trả	53.776.413.390			53.776.413.390
Các khoản phải trả khác	934.252.236			934.252.236
Cộng	138.639.346.449	-	-	138.639.346.449

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng các tài sản đảm bảo cho các khoản vay vì đều là vay tín chấp.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

A Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và tương đương tiền	79.425.908.865	12.813.319.924	79.425.908.865	12.813.319.924
Phải thu khách hàng	62.273.213.844	103.633.645.267	60.587.024.927	102.226.856.350
Trong đó: Dự phòng	(1.686.188.917)	(1.406.788.917)		
Các khoản phải thu khác	2.136.401.827	996.842.549	2.136.401.827	996.842.549
Cộng	142.149.335.619	116.037.018.823	142.149.335.619	116.037.018.823
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ	91.195.320.047	38.601.451.083	91.195.320.047	38.601.451.083
Phải trả người bán	45.833.149.989	45.327.229.740	45.833.149.989	45.327.229.740
Chi phí phải trả	14.126.081.354	53.776.413.390	14.126.081.354	53.776.413.390
Các khoản phải trả, phải nộp	5.205.221.313	934.252.236	5.205.221.313	934.252.236
Cộng	156.359.772.703	138.639.346.449	156.359.772.703	138.639.346.449

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất về tư vấn thiết kế và xây lắp ngành hóa chất theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty xác định lại là không trình bày báo cáo theo bộ phận tại báo cáo này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

Trần Ngọc Sơn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Đinh Đức Bộ
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Giám đốc